

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

#### VÙNG TÂY NGUYÊN

**(Tuần từ 07/05 đến 13/05/2021)**

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa đến mưa nhỏ, một số điểm mưa vừa. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 32÷60% dung tích thiết kế. Hiện tại, các tỉnh đang thu hoạch vụ Đông Xuân với tổng diện tích thu hoạch đến nay được khoảng 75.000/90.000 ha lúa đã gieo. Trong vùng không còn tình trạng hạn hán, thiếu nước.

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

###### a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷70 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn 5%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 25<sup>0</sup>C÷27<sup>0</sup>C, cao hơn so với TBNN từ 1<sup>0</sup>C – 1,2<sup>0</sup>C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 25<sup>0</sup>C÷27<sup>0</sup>C, cao hơn với TBNN từ 1<sup>0</sup>C÷1,2<sup>0</sup>C.

###### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

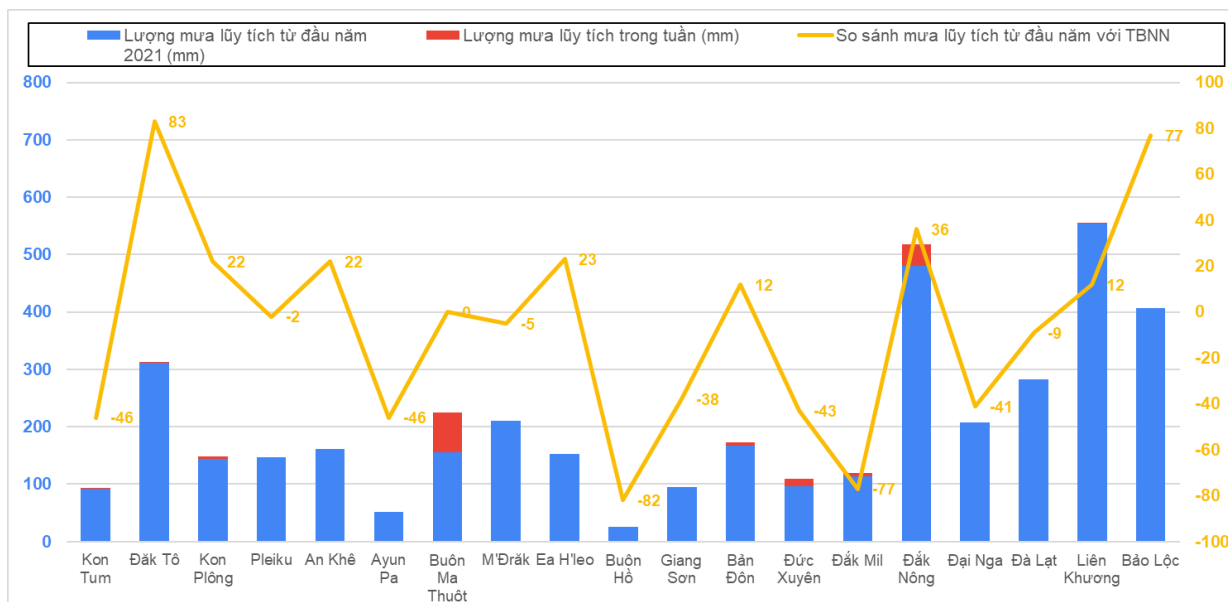
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nay đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 5/2021 phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5-1,0<sup>0</sup>C, tháng 6/2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, từ tháng 7-10/2021 nền nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,5-1,0<sup>0</sup>C.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 5/2021 TLM ở Nam Tây Nguyên cao hơn từ 10-20% so với TBNN, các khu vực khác TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 6-8/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021 TLM phổ biến ở mức cao hơn từ 10-25% so với TBNN. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	1	92	-46	+9	-72	+61	-53	10
2	Đăk Tô		1	311	+83	+87	+70	-	+298	19
3	Kon Plông		5	144	+22	-3	+90	+239	-	35
4	Pleiku	Gia Lai	0	147	-2	+225	+21	+62	-	9
5	An Khê		0	161	+22	-	+117	+104	+119	21
6	Cheo Reo		0	52	-46	-	+8	+334	-15	13
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	70	155	0	-	+7	+83	+782	26
8	M'Đrăk		0	211	-5	+141	+11	+51	+240	12
9	Ea H'leo		0	153	+23	-	+126	+144	+129	26
10	Buôn Hồ		0	26	-82	-41	-82	-65	0	19
11	Giang Sơn		0	95	-38	-	+20	+2	+204	21
12	Bản Đôn		6	167	+12	-	+29	-	-	17
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	13	97	-43	-	-43	+142	+161	22
14	Đăk Mil		6	113	-77	+177	+8	-11	-34	22
15	Đăk Nông		37	481	+36	+54	+137	+79	+66	36
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	208	-41	+30	-14	-27	-5	22
17	Đà Lạt		0	283	-9	+15	-24	+29	-11	14
18	Bảo Lộc		1	554	+12	+10	+31	+77	+116	29
19	Liên Khương		0	406	+77	+224	+327	+212	+74	10
<b>Trung bình</b>			<b>0÷70</b>	<b>26÷554</b>	<b>-5</b>	<b>+77</b>	<b>+40</b>	<b>+89</b>	<b>+129</b>	<b>9÷36</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 32 ÷ 60% DTTK, trung bình giảm 5% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng dung tích hiện tại đạt 38% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 7%, thấp hơn năm 2019 là 2% và cao hơn TBNN là 1%.

**2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 53% (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 16%, năm 2019 là 11% và TBNN là 9%.

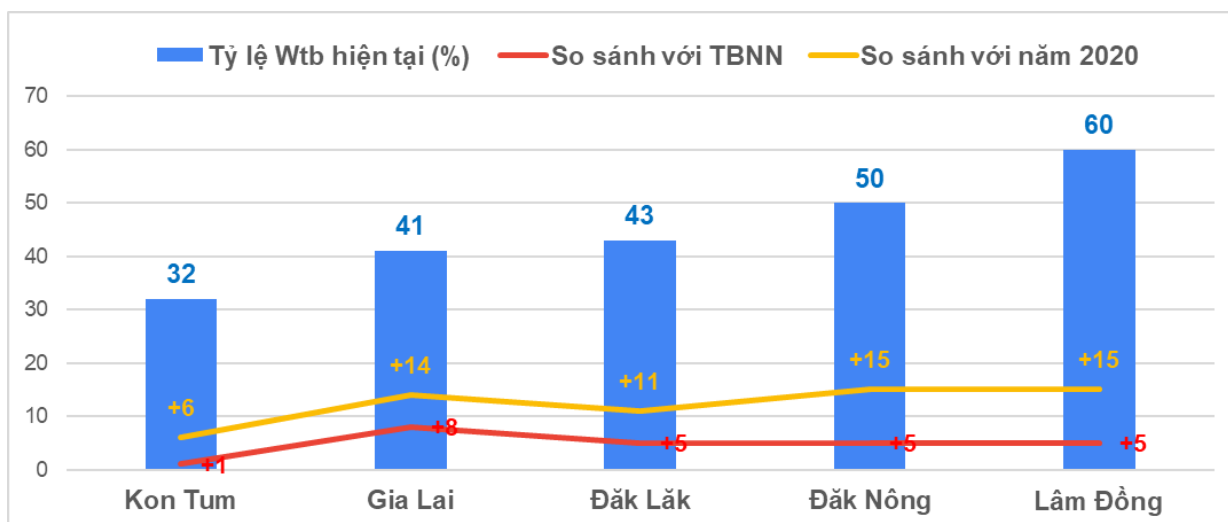
**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng dung tích hiện tại đạt 36% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 10%, năm 2019 là 14% và TBNN là 6%.

**4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 61% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 15%, năm 2019 là 7% và TBNN là 5%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)				Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016		2015
<b>Tổng cộng, TB</b>		<b>1.265</b>	<b>551</b>	<b>44</b>	<b>32</b>	<b>+5</b>	<b>+12</b>	<b>+8</b>	<b>+9</b>	<b>+8</b>	<b>0</b>
Kon Tum	Sê San	70	22	32	18	+1	+6	-1	-1	+1	+1
Gia Lai	Ba, Srêpôk	594	242	41	29	+8	+14	+13	+6	+10	+
Đăk Lăk		402	172	43	36	+5	+11	+13	+9	+11	-
Đăk Nông	Đông Nai	60	30	50	40	+5	+15	+8	+14	+8	+2
Lâm Đồng		140	85	60	35	+5	+15	+7	+17	+10	+2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

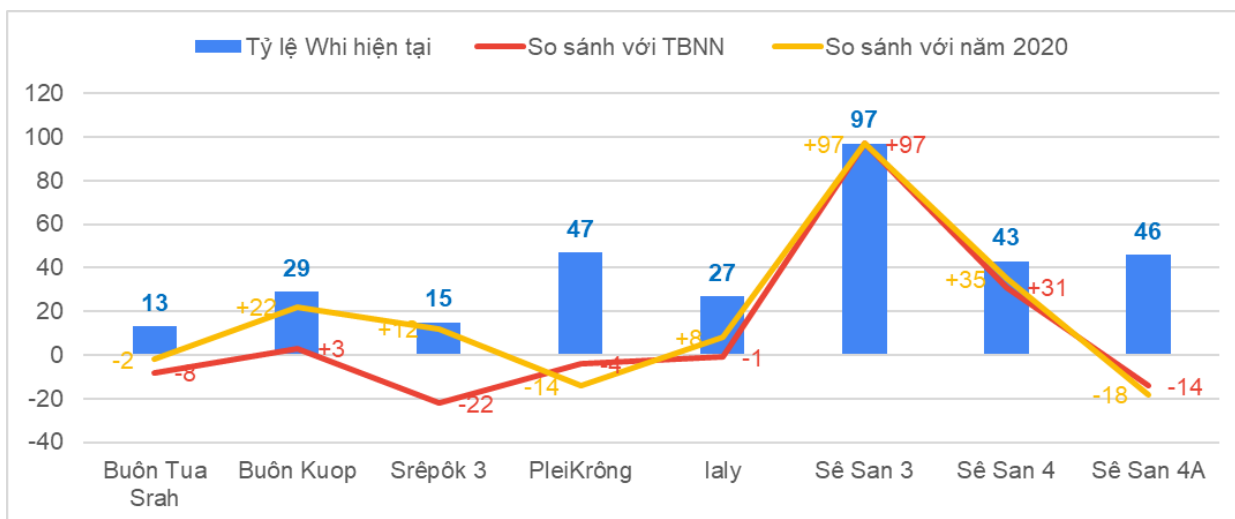
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 164 triệu m<sup>3</sup>**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 36 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 13% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 29% DTTK và Srêpôk 3 đạt 15%. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 8%, hồ Buôn Kuop cao hơn 3%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 22%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm 127 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 47% DTTK, hồ Ialy đạt 27% DTTK và Sê San 4 đạt 43% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 4%, hồ Ialy thấp hơn 1%, và hồ Sê San 4 cao hơn 31%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
<b>Tổng cộng/TB</b>		<b>4.154</b>	<b>2.412</b>	<b>58</b>	<b>33</b>	<b>-1</b>	<b>+1</b>	<b>+5</b>	<b>+4</b>	<b>+4</b>		
1	Buôn Tua Srah	787	331	42	13	-8	-2	+7	-9	-12	31	66
2	Buôn Kuop	63	53	83	29	+3	+22	+16	+5	+20	79	77
3	Srêpôk 3	219	166	76	15	-22	+12	+11	-82	+13	101	113
4	PleiKrông	1.049	550	52	47	-4	-14	-5	+10	-8	29	176
5	Ialy	1.037	470	45	27	-1	+8	+4	+17	-21	206	247
6	Sê San 3	92	92	100	97	+97	+97	+97	+97	+97	249	254
7	Sê San 4	893	742	83	43	+31	+35	+40	+31	+16	234	248
8	Sê San 4A	13	9	69	46	-14	-18	-17	-3	-21	246	305



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích sản xuất toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như

hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại của vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

Dự báo trong thời gian sắp tới, do tình trạng thiếu hụt mưa kéo dài tại một số khu vực trong vùng từ đầu năm, khả năng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước toàn vùng từ **1.500 - 3.000 ha** chủ yếu là cây lâu năm, trong các công trình thủy lợi nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi (trong đó các tỉnh có diện tích bị ảnh hưởng lớn gồm: Gia Lai 500 - 1.000 ha, Đắk Lắk 1.000 - 2.000 ha. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

**4. Lưu vực thượng Đồng Nai:** Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>551</b>	<b>365</b>	<b>71.745</b>	<b>37</b>	<b>99</b>	<b>71.406</b>	<b>48</b>	
1	Kon Tum	Sê San	22,5	9,8	5.578	0,2	100	5.578	20	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	242,1	146,3	18.761	1,3	100	18.761	25	Thiếu cục bộ
3	Đắk Lắk		171,7	126,3	25.949	10,7	100	25.909	42	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông	Đồng Nai	30,3	25,4	10.950	6,9	97	10.651	60	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		84,5	57,5	10.507	18,2	100	10.507	92	Đủ nước

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức

trương đương và lớn hơn TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.810	+66	+10	-19	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.758	+98	+3	-24	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.623	+303	+16	-34	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.086	+51	+4	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.544	+268	+66	-26	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.234	+112	+7	-25	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	2.073	+84	+23	-12	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.626	+224	+32	-39	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.482	+47	-7	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.541	+68	+6	-19	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	2.017	+77	+18	-22	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.355	+64	-5	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.798	+50	+5	-26	Không hạn
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.695	+57	+3	-31	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.126	26	-8	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.626	12	-22	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	2.074	61	+21	0	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.610	35	-6	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Liên Khương		Đức Trọng	2.210	107	+49	12	Không hạn

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)			Số hộ cận nước
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế	
	<b>Tổng</b>	<b>912.274</b>	<b>86.142</b>	<b>737.331</b>	<b>88.801</b>	<b>89.756</b>	<b>74.632</b>			<b>402</b>			<b>30</b>
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280	5.580						4
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.955	21.073			267			1
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000	35.150						25
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873	4.629			135			0
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648	8.200						0

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên tại một số địa phương tình trạng hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra từ nay đến cuối vụ, chủ yếu tập trung vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi và một phần trong hệ thống thủy lợi nhỏ. Đến nay một số địa phương đã bắt đầu thu hoạch diện tích lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích **đạt 75.000 ha**.

Căn cứ kết quả phân tích các chỉ số ảnh viễn thám và kết quả dự báo chỉ số mưa chuẩn hóa 3 tháng (tháng 3-5/2021), cho thấy các diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có khả năng bị ảnh hưởng hạn hán cục bộ trên một số diện tích nhỏ lẻ với mức độ nhẹ, tổng diện tích có nguy cơ hạn khoảng **2.000 ha** nằm rải rác trên địa bàn các huyện Lắk, Giang Sơn, Krông Pach, Ea Kar, Cư M'Gar, Ea Soup, Ea H'Leo, M'Đrăk (xem phụ lục kèm theo)

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 14/05/2021.**